

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH HỘ SINH - TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG**

Tên ngành: HỘ SINH

Mã ngành: 6720303

Trình độ đào tạo: Cao đẳng

Hình thức đào tạo: Chính quy

Đối tượng tuyển sinh: Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương

Thời gian đào tạo: 3 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo người Hộ sinh là nhân lực trực tiếp cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ cao đẳng; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

1.2. Mục tiêu cụ thể:

Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và giải quyết được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành Hộ sinh; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp:

Người học tốt nghiệp ngành Hộ sinh có khả năng thực hành nghề nghiệp trong khuôn khổ quy định của pháp luật và chính sách của Nhà nước, cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe an toàn và hiệu quả cho phụ nữ và trẻ em dưới 5 tuổi.

2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học:

- Số lượng môn học: 33
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 120 tín chỉ
- Khối lượng các môn học chung /đại cương: 465 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2840 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 689 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 2433 giờ

3. Nội dung chương trình:

TT	Mã môn học	Tên môn học, Mô đun	Tổng tín chỉ	Thời gian đào tạo (giờ)			
				Tổng giờ	Trong đó		
					LT (giờ)	TH (giờ)	Kiểm tra (giờ)
I		Các môn chung/đại cương					
1	MH183	Giáo dục chính trị	5	75	41	29	5
2	MH184	Pháp luật	2	30	18	10	2
3	MH185	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
4	MH186	Giáo dục quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
5	MH187	Tin học	3	75	15	58	2
6	MH188	Tiếng Anh	6	120	42	72	6
7	MH189	Sinh học DT	2	30	28	0	2
		Tổng	23	465	185	255	25
II		Các môn học, mô đun chuyên môn ngành nghề					
II.1		Môn học, mô đun cơ sở					

8	MH190	Giải phẫu- Sinh lý - Giải phẫu sinh lý chuyên ngành	3	45	42	0	3
9	MH191	Thực hành Hoá sinh	2	60	0	56	4
10	MH192	Thực hành Vi sinh - Ký sinh trùng	2	60	0	56	4
11	MH193	Sinh lý bệnh	2	30	28	0	2
12	MH194	Điều dưỡng cơ bản	3	45	42	0	3
13	MH195	Thực hành điều dưỡng cơ bản	4	120	0	112	8
14	MH196	Dược lý	3	45	42	0	3
15	MH197	Dịch tễ và các bệnh truyền nhiễm	2	30	28	0	2
16	MH198	Giáo dục sức khỏe	2	30	28	0	2
17	MH199	Tổ chức Y tế - Y đức	2	30	28	0	2
		Tổng	25	495	238	224	33
II.2		Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề					
18	MH200	Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học	3	45	42	0	3
19	MH201	Thực hành chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén	3	90	0	84	6
20	MH202	Thực hành chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ	3	90	0	84	6
21	MH203	Chăm sóc bà mẹ sau đẻ, phụ nữ phá thai	3	45	42	0	3
22	MH204	Chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi	3	45	42	0	3
23	MH205	Chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng - Dân số - KHHGD	3	45	42	0	3
24	MH206	Quản lý hộ sinh	2	30	28	0	2

25	MH207	Thực hành chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học - Bà mẹ trong thời kỳ thai nghén (LS Sản 1)	8	320	0	304	16
26	MH208	Thực hành chăm sóc bà mẹ trong chuyên da và sinh đẻ (LS Sản 2)	8	320	0	304	16
27	MH209	Thực hành chăm sóc bà mẹ sau đẻ, phụ nữ phá thai (LS Sản 3)	8	320	0	304	16
28	MH210	Thực hành chăm sóc sức khỏe sinh sản cộng đồng - Dân số - KHHGD (LS Sản 4)	5	200	0	190	10
29	MH211	Thực hành chăm sóc trẻ sơ sinh, chăm sóc trẻ dưới 5 tuổi (LS Nhi)	6	240	0	228	12
30	MH212	Thực tập cộng đồng	2	80	0	76	4
31	MH213	Thực tập tốt nghiệp	10	400	0	380	20
		Tổng	67	2270	196	1954	120
II.3.		Môn học bổ trợ					
32		Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần sau)	2	30	28	0	2
32a	MH214	<i>Điều dưỡng Nội khoa</i>					
32b	MH215	<i>Điều dưỡng Ngoại khoa</i>					
32c	MH216	<i>Kỹ thuật soạn thảo văn bản</i>					
32d	MH217	<i>Dinh dưỡng - Tiết chế</i>					
32e	MH218	<i>Sức khỏe và môi trường</i>					
32f	MH219	<i>Khống chế nhiễm khuẩn</i>					
32g	MH220	<i>Tiếng Anh chuyên ngành</i>					

33		Tự chọn 2 (chọn 1 trong các học phần chuyên sâu)	3	45	42	0	3
33a	MH221	<i>Các bệnh mạn tính liên quan đến thai nghén và sinh đẻ</i>					
33b	MH222	<i>Chăm sóc phẫu thuật trong sản khoa</i>					
33c	MH223	<i>Phá thai an toàn</i>					
33d	MH224	<i>Chăm sóc nâng cao cho phụ nữ nuôi con</i>					
33e	MH225	<i>Phục hồi chức năng trong chăm sóc sức khỏe sinh sản</i>					
		Tổng	5	75	70	0	5
		Tổng toàn chương trình	120	3305	689	2433	183

4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

4.1. Các môn học chung bắt buộc do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các Bộ/ngành tổ chức xây dựng và ban hành để áp dụng thực hiện.

4.2. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa:

Căn cứ vào điều kiện cụ thể và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa học, lớp học để xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa đảm bảo đúng quy định.

4.3. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra hết môn học:

Thời gian tổ chức kiểm tra hết môn học có hướng dẫn cụ thể theo từng môn học trong chương trình môn học.

4.4. Hướng dẫn xét công nhận tốt nghiệp:

+ Người học phải học hết chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành Hộ sinh và phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định trong chương trình đào tạo.

+ Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào kết quả tích lũy của người học để quyết định việc công nhận tốt nghiệp cho người học.

+ Hiệu trưởng căn cứ vào kết quả xét công nhận tốt nghiệp để cấp bằng tốt nghiệp và công nhận danh hiệu cử nhân thực hành theo quy định của trường.